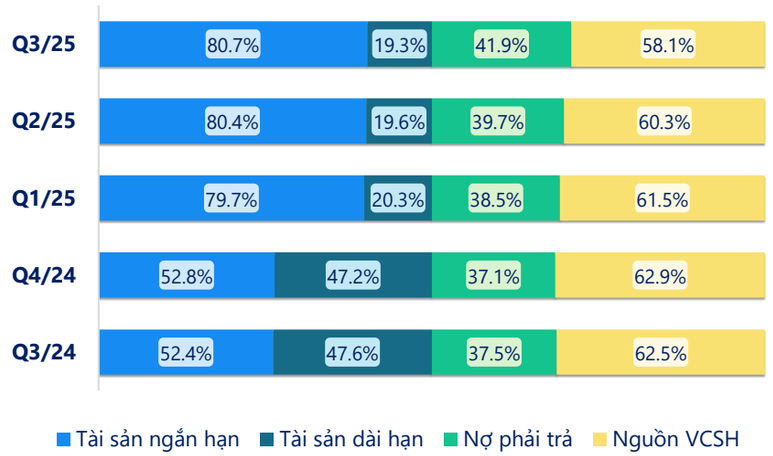
FireAnt

CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	79,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	135
P/E	-4.7
EPS	-359

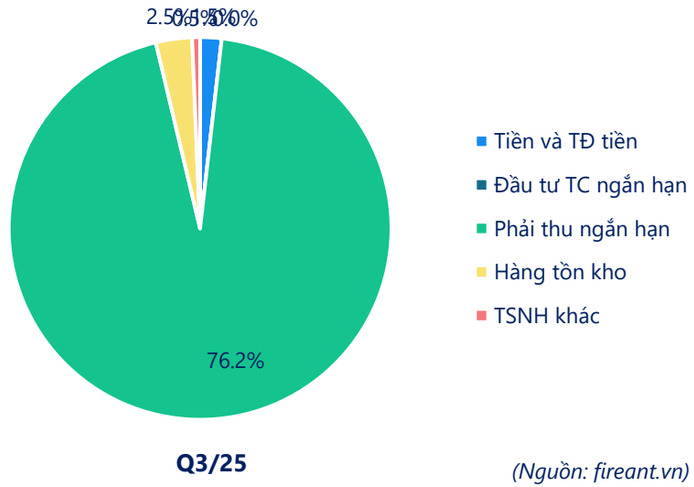
	YTD	1T	3T	6T
SJF	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



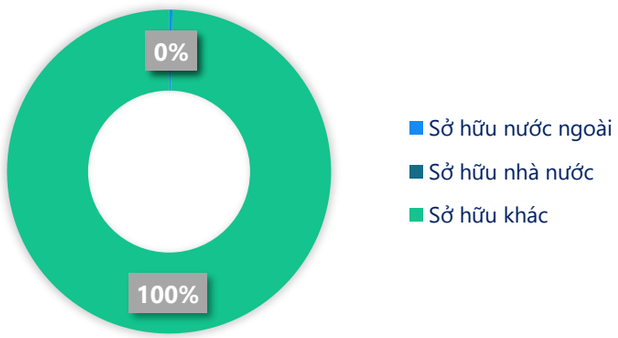
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



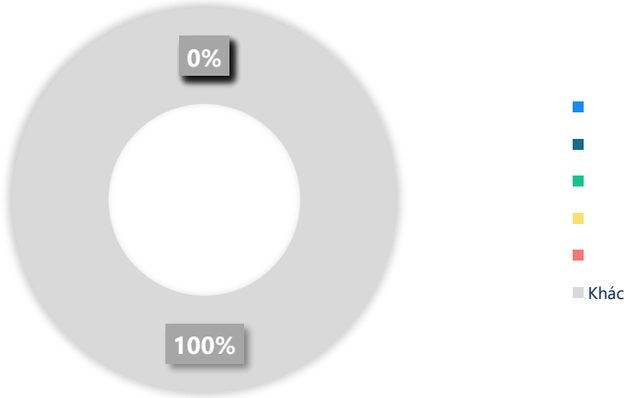
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



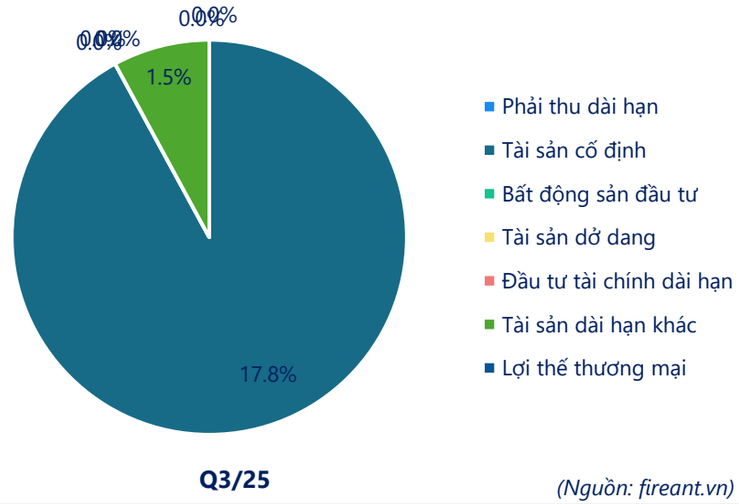
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

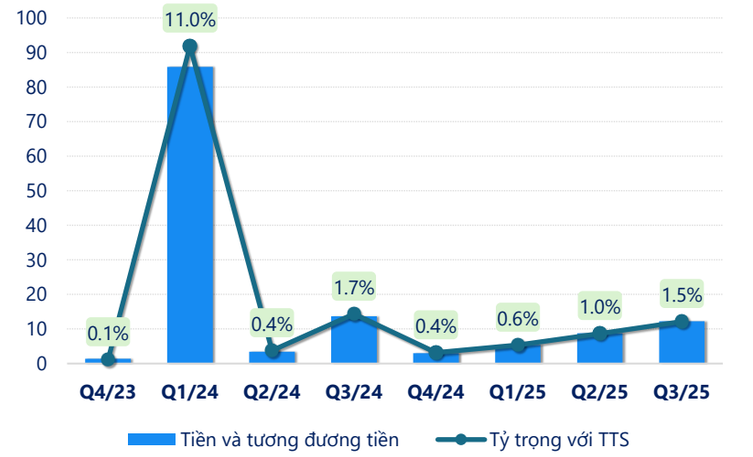


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

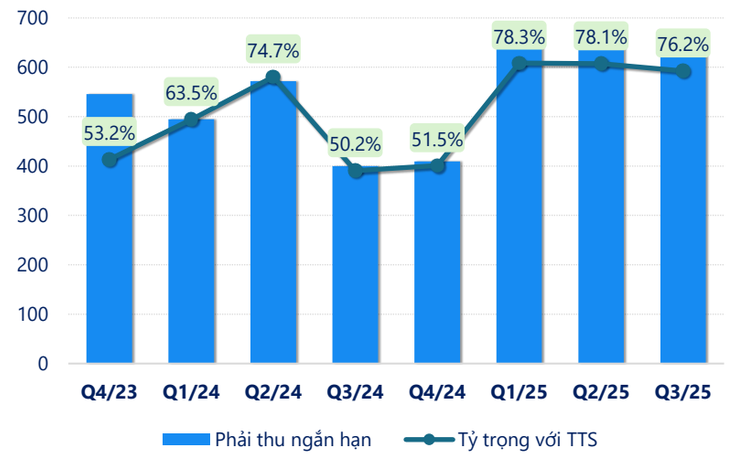
CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

Tiền và tương đương tiền



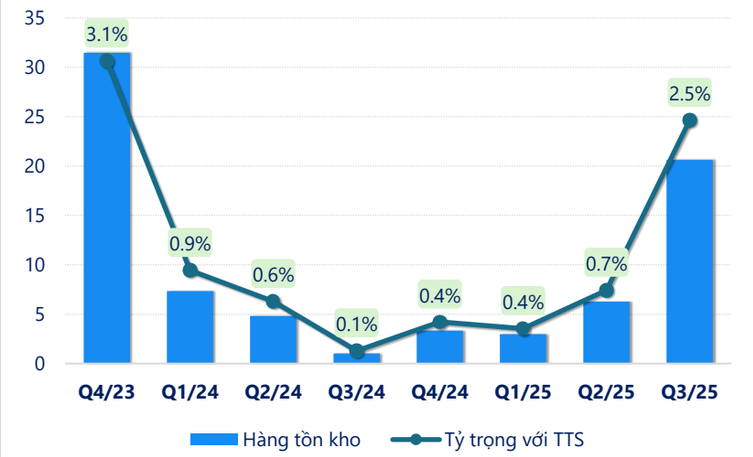
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



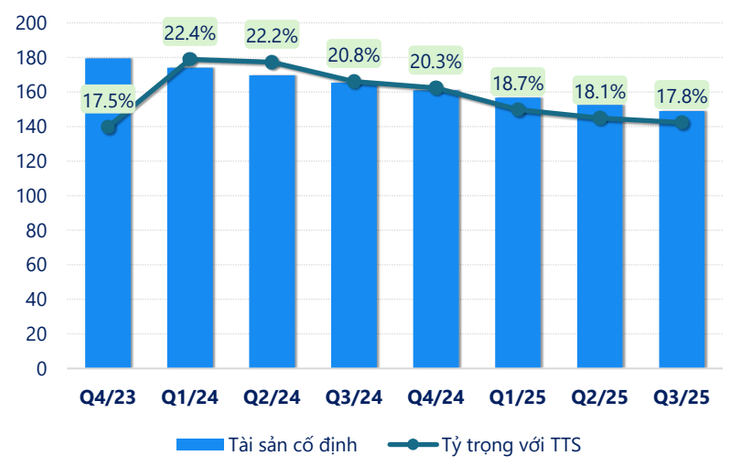
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



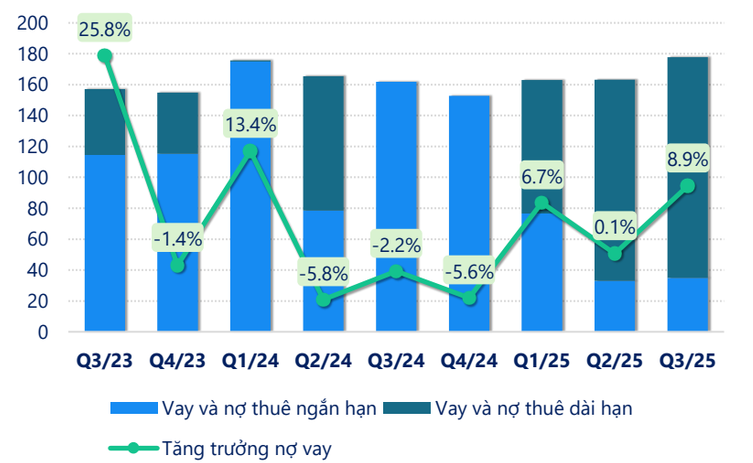
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



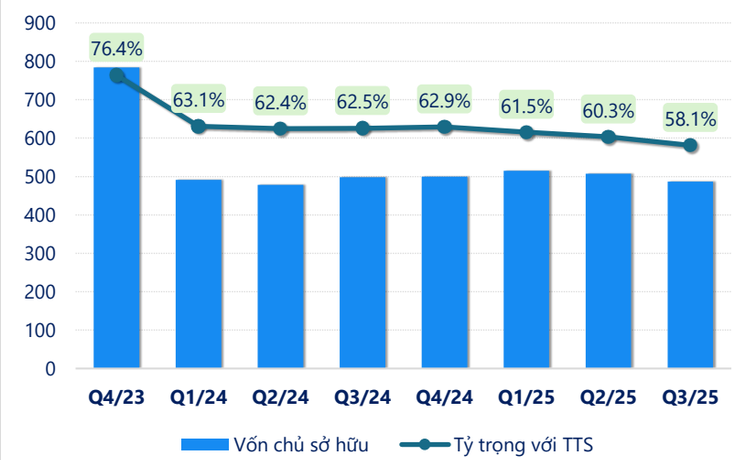
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

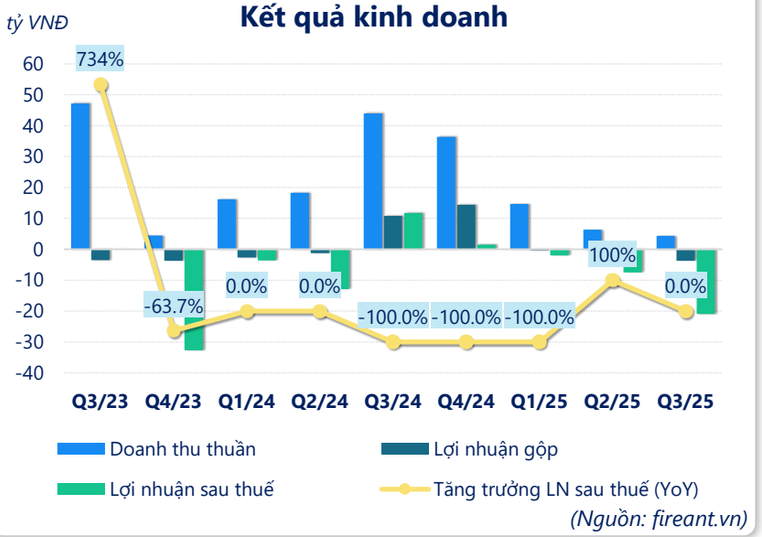


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

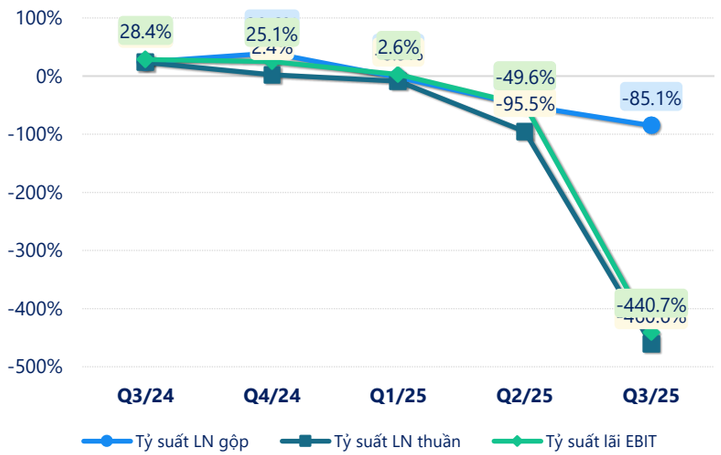
CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

Kết quả kinh doanh



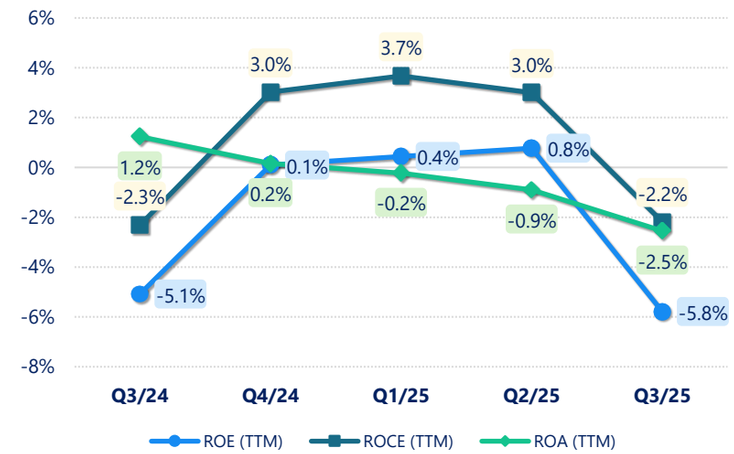
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



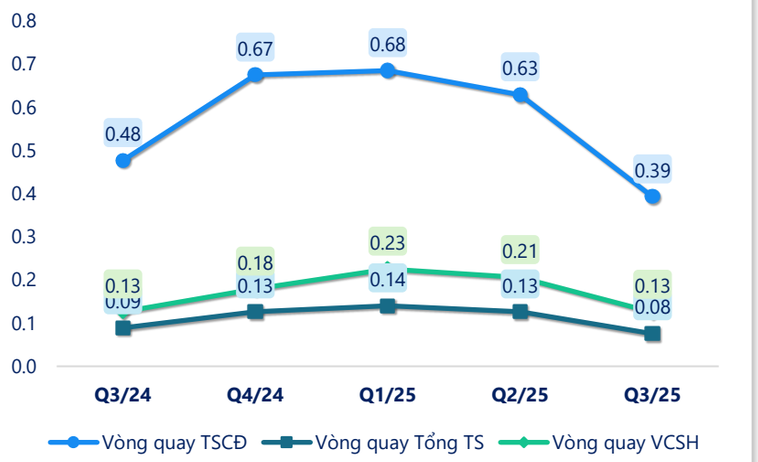
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



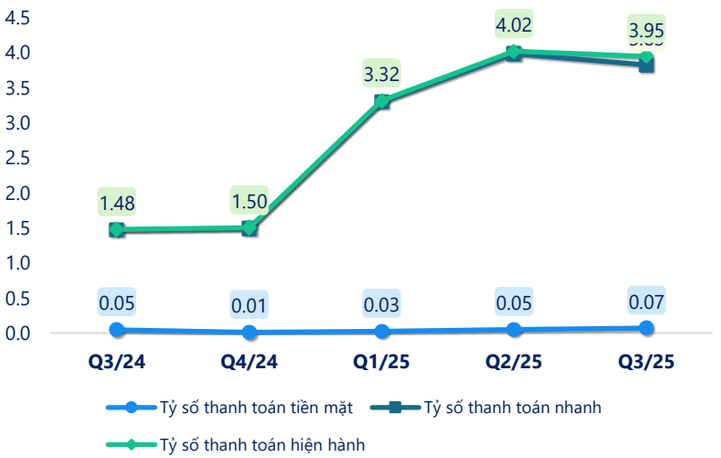
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



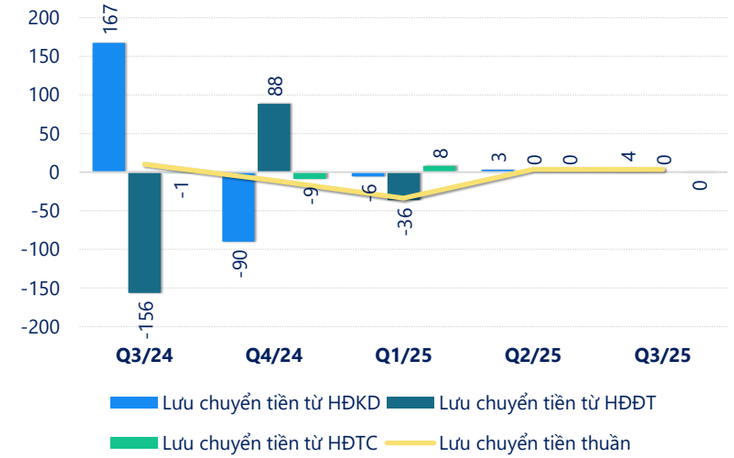
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sao Thái Dương (UPCOM: SJF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**837**	**813**	**3.0%**
Tài sản ngắn hạn	675	638	5.8%
Tiền và tương đương tiền	12.2	39.0	-68.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	638	592	7.8%
Hàng tồn kho	20.6	3.46	497%
Tài sản ngắn hạn khác	4.53	3.82	18.4%
Tài sản dài hạn	**162**	**174**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	149	161	-7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**13.3**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	296	18.5%
Nợ ngắn hạn	**171**	**166**	**3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.9	68.6	-49.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	20.9	-38.2%
Nợ dài hạn	179	130	38.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	143	86.4	65.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**486**	**517**	**-5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**486**	**517**	**-5.9%**
Vốn điều lệ	792	792	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	44.0	36.3	14.6	6.32	4.36
Giá vốn hàng bán	33.2	21.9	15.0	9.51	8.07
Lợi nhuận gộp	10.8	14.4	-0.34	-3.19	-3.71
Doanh thu HĐTC	4.42	0.49	2.38	2.41	0.61
Chi phí TC	2.22	10.6	1.69	2.90	15.9
Chi phí lãi vay	2.22	8.22	1.69	2.90	0.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.99	2.41	0.90	1.09	0.41
Chi phí QLDN	0.74	1.03	0.76	1.27	0.67
LN thuần từ HĐKD	10.3	0.89	-1.30	-6.03	-20.1
Lợi nhuận khác	0.00	0	0	0	0.00
LN trước thuế	10.3	0.89	-1.30	-6.03	-20.1
Lợi nhuận sau thuế	11.7	1.56	-1.97	-7.48	-21.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	1.44	-1.85	-7.23	-20.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167	-90.1	-5.69	3.21	3.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-156	88.5	-36.0	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.98	-9.04	8.05	0.21	-0.50
Tiền đầu kỳ	3.53	13.7	39.0	5.36	8.79
Lưu chuyển tiền thuần	**10.2**	**-10.7**	**-33.7**	**3.43**	**3.46**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	13.7	2.98	5.36	8.79	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic